

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Đề án tinh giản biên chế
của Sở Giáo dục và Đào tạo đến năm 2021

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Bảo hiểm xã hội ngày 20/11/2014;

Căn cứ Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17/4/2015 của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức;

Căn cứ Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế; Thông tư liên tịch số 01/2015/TTLT-BNV-BTC ngày 14/4/2015 của Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP;

Căn cứ Kế hoạch số 34/KH-UBND ngày 18/8/2015 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP của Chính phủ;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 2264/TTr-SGDĐT ngày 16/11/2015 và đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 434/TTr-SNV ngày 20/6/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án tinh giản biên chế của Sở Giáo dục và Đào tạo đến năm 2021 với những nội dung chính như sau:

1. Chỉ tiêu biên chế công chức và số lượng người làm việc (biên chế sự nghiệp) được giao năm 2015: 3.892 biên chế (công chức: 52 biên chế, sự nghiệp: 3.840 biên chế).

2. Chỉ tiêu biên chế công chức, sự nghiệp thực hiện tinh giản đến năm 2021: 22 biên chế (trong đó: công chức: 05 biên chế, tương ứng tỉ lệ giảm 9,62%; sự nghiệp: 17 biên chế, tương ứng tỉ lệ giảm 0,44%).

(Kế hoạch tinh giản biên chế và đối tượng thực hiện từng năm cụ thể theo Phụ lục số 1 và số 2 kèm theo Quyết định này)

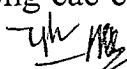
Điều 2. Chỉ tiêu biên chế thực hiện tinh giản nêu trên của Sở Giáo dục và Đào tạo được đưa vào tổng chỉ tiêu biên chế công chức, viên chức phải thực hiện tinh giản của tỉnh từ năm 2015 đến năm 2021 theo quy định của Chính phủ; được quản lý và sử dụng theo quy định tại Điều 5 của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ.

Điều 3. Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm:

- Tổ chức triển khai thực hiện Đề án tinh giản biên chế của Sở theo các nội dung đã được phê duyệt trong phạm vi thẩm quyền được giao; công khai Đề án tinh giản biên chế cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động biết, thực hiện tốt quy chế dân chủ cơ quan.

- Hàng năm có kế hoạch rà soát, sắp xếp, bố trí, sử dụng cán bộ, công chức, viên chức và người lao động phù hợp với trình độ đào tạo, năng lực chuyên môn, yêu cầu của vị trí việc làm và nhiệm vụ của cơ quan; thực hiện đánh giá, phân loại, đưa ra khỏi biên chế những người không hoàn thành nhiệm vụ, không đáp ứng yêu cầu công việc, không đạt yêu cầu tiêu chuẩn quy định về phẩm chất, năng lực, trình độ chuyên môn... mà không thể sắp xếp bố trí công tác khác để thực hiện tinh giản biên chế theo quy định của pháp luật.

- Báo cáo tình hình thực hiện Đề án tinh giản biên chế, kế hoạch tinh giản biên chế từng năm cho UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ) để tổng hợp, theo dõi và quản lý theo quy định.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nội vụ, Giáo dục và Đào tạo, Tài chính, Bảo hiểm xã hội tỉnh và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./. 

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Nội vụ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, SNV, K12. 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH




Hò Quốc Dũng

Phụ lục số 1

KẾ HOẠCH TÍNH GIẢM BIÊN CHẾ HÀNH CHÍNH - SỰ NGHIỆP CỦA SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO ĐẾN NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 2675/QĐ-UBND ngày 29 / 7 /2016 của UBND tỉnh)

TT	Tên cơ quan	Tổng biên chế được giao năm 2015	Tổng biên chế giảm tối thiểu 10%	Biên chế thực hiện tính giảm theo Đề án		Dự kiến tính giảm từng năm						Biên chế năm 2021	Biên chế giảm còn thiếu so với chỉ tiêu tối thiểu
				Tổng số	Tỉ lệ %	2015 - 2016	2017	2018	2019	2020	2021		
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG CỘNG (I + II)	3.892	-389	-22	0,57%	-8	-9		-2	-1	-2	3.870	-362,0
A	Biên chế hành chính	52	-5,2	-5	9,62%	-2	-3					47	0
B	Biên chế sự nghiệp	3.840	-384	-17	0,44%	-6	-6		-2	-1	-2	3.823	-362,0
I	Biên chế dự phòng	50	-5,0	0								50	
II	Trung học phổ thông	3.132	-313,2	-11	0,35%	-4	-4		-1	-1	-1	3.121	-302,2
1.1	Trường Quốc Học Quy Nhơn	83	-8,3	0								83	-8,3
1.2	Trường THPT Trung Vương	82	-8,2	0								82	-8,2
1.3	Trường THPT Hùng Vương	83	-8,3	0								83	-8,3
1.4	Trường THPT Trần Cao Vân	80	-8,0	0								80	-8,0
1.5	Trường THPT Nguyễn Thái Học	70	-7,0	0								70	-7,0
1.6	Trường THPT Số 1 An Nhơn	70	-7,0	0								70	-7,0
1.7	Trường THPT Số 2 An Nhơn	70	-7,0	-1	1,43%	-1						69	-6,0
1.8	Trường THPT Số 3 An Nhơn	77	-7,7	0								77	-7,7
1.9	Trường THPT Hòa Bình	66	-6,6	0								66	-6,6
1.10	Trường THPT Nguyễn Đình Chiểu	70	-7,0	0								70	-7,0

TT	Tên cơ quan	Tổng biên chế được giao năm 2015	Tổng biên chế giảm tối thiểu 10%	Biên chế thực hiện tình giảm theo Đề án		Dự kiến tình giảm từng năm						Biên chế năm 2021	Biên chế giảm còn thiếu so với chỉ tiêu tối thiểu
				Tổng số	Tỉ lệ %	2015 - 2016	2017	2018	2019	2020	2021		
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1.11	Trường THPT Nguyễn Trường Tộ	51	-5,1	0								51	-5,1
1.12	Trường THPT Số 1 Tuy Phước	77	-7,7	0								77	-7,7
1.13	Trường THPT Số 2 Tuy Phước	70	-7,0	0								70	-7,0
1.14	Trường THPT Số 3 Tuy Phước	62	-6,2	0								62	-6,2
1.15	Trường THPT Nguyễn Diêu	90	-9,0	0								90	-9,0
1.16	Trường THPT Xuân Diêu	62	-6,2	0								62	-6,2
1.17	Trường THPT Quang Trung	78	-7,8	-1	1,28%		-1					77	-6,8
1.18	Trường THPT Nguyễn Huệ	64	-6,4	0								64	-6,4
1.19	Trường THPT Tây Sơn	77	-7,7	-2	2,60%	-1	-1					75	-5,7
1.20	Trường THPT Võ Lai	47	-4,7	0								47	-4,7
1.21	Trường THPT Số 1 Phù Cát	77	-7,7	-1	1,30%	-1						76	-6,7
1.22	Trường THPT Số 2 Phù Cát	134	-13,4	-4	2,99%		-1		-1	-1	-1	130	-9,4
1.23	Trường THPT Số 3 Phù Cát	62	-6,2	0								62	-6,2
1.24	Trường THPT Ngô Mây	70	-7,0	0								70	-7,0
1.25	Trường THPT Nguyễn Hữu Quang	57	-5,7	0								57	-5,7
1.26	Trường THPT Nguyễn Hồng Đạo	85	-8,5	0								85	-8,5
1.27	Trường THPT Số 1 Phù Mỹ	70	-7,0	-1	1,43%	-1						69	-6,0
1.28	Trường THPT Số 2 Phù Mỹ	74	-7,4	0								74	-7,4
1.29	Trường THPT Nguyễn Trung Trực	62	-6,2	0								62	-6,2
1.30	Trường THPT Bình Dương	62	-6,2	0								62	-6,2

TT	Tên cơ quan	Tổng biên chế được giao năm 2015	Tổng biên chế giảm tối thiểu 10%	Biên chế thực hiện tình giảm theo Đề án		Dự kiến tình giảm từng năm						Biên chế năm 2021	Biên chế giảm còn thiếu so với chỉ tiêu tối thiểu
				Tổng số	Tỉ lệ %	2015 - 2016	2017	2018	2019	2020	2021		
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1.31	Trường THPT An Lương	60	-6,0	0								60	-6,0
1.32	Trường THPT Mỹ Thọ	64	-6,4	0								64	-6,4
1.33	Trường THPT Tăng Bạt Hổ	75	-7,5	0								75	-7,5
1.34	Trường THPT Nguyễn Trân	76	-7,6	0								76	-7,6
1.35	Trường THPT Lý Tự Trọng	70	-7,0	0								70	-7,0
1.36	Trường THPT Nguyễn Du	79	-7,9	0								79	-7,9
1.37	Trường THPT Phan Bội Châu	70	-7,0	0								70	-7,0
1.38	Trường THPT Tam Quan	60	-6,0	0								60	-6,0
1.39	Trường THPT Hoài Ân	43	-4,3	0								43	-4,3
1.40	Trường THPT Võ Giử	53	-5,3	0								53	-5,3
1.41	Trường THPT Trần Quang Diệu	78	-7,8	0								78	-7,8
1.42	Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm	41	-4,1	0								41	-4,1
1.43	Trường THPT Vân Canh	40	-4,0	0								40	-4,0
1.44	Trường THPT Vĩnh Thạnh	66	-6,6	0								66	-6,6
1.45	Trường THPT An Lão	42	-4,2	0								42	-4,2
1.46	Trường THPT Số 2 An Lão	33	-3,3	-1	3,03%		-1					32	-2,3
III	Trường chuyên biệt	312	-31,2	0								312	-31,2
2.1	Trường THPT Chuyên Lê Quý Đôn	92	-9,2	0								92	-9,2
2.2	Trường PT DTNT tỉnh Bình Định	40	-4,0	0								40	-4,0
2.3	Trường PT DTNT Vân Canh	66	-6,6	0								66	-6,6

TT	Tên cơ quan	Tổng biên chế được giao năm 2015	Tổng biên chế giảm tối thiểu 10%	Biên chế thực hiện tình giảm theo Đề án		Dự kiến tình giảm từng năm						Biên chế năm 2021	Biên chế giảm còn thiếu so với chỉ tiêu tối thiểu
				Tổng số	Tỉ lệ %	2015 - 2016	2017	2018	2019	2020	2021		
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
2.4	Trường PT DTNT Vĩnh Thạnh	47	-4,7	0								47	-4,7
2.5	Trường PTDTNT huyện An Lão	33	-3,3	0								33	-3,3
2.6	Trường CB Hy Vọng Quy Nhơn	34	-3,4	0								34	-3,4
IV	Trung tâm Giáo dục thường xuyên	346	-34,6	-6	1,73%	-2	-2		-1		-1	340	-28,6
3.1	Trung tâm GDTX tỉnh Bình Định	21	-2,1	0								21	-2,1
3.2	Trung tâm GDTX-HN TP Quy Nhơn	44	-4,4	-2	4,55%	-2						42	-2,4
3.3	Trung tâm GDTX-HN TX An Nhơn	37	-3,7	0								37	-3,7
3.4	Trung tâm GDTX-HN huyện Tuy Phước	38	-3,8	0								38	-3,8
3.5	Trung tâm GDTX-HN huyện Tây Sơn	28	-2,8	0								28	-2,8
3.6	Trung tâm GDTX-HN huyện Phù Cát	46	-4,6	0								46	-4,6
3.7	Trung tâm GDTX-HN huyện Phù Mỹ	33	-3,3	-3	9,09%		-1		-1		-1	30	-0,3
3.8	Trung tâm GDTX-HN huyện Hoài Nhơn	34	-3,4	0								34	-3,4
3.9	Trung tâm GDTX-HN huyện Hoài Ân	24	-2,4	0								24	-2,4
3.10	Trung tâm GDTX-HN huyện Vân Canh	14	-1,4	-1	7,14%		-1					13	-0,4
3.11	Trung tâm GDTX-HN huyện Vĩnh	12	-1,2	0								12	-1,2
3.12	Trung tâm GDTX-HN huyện An Lão	15	-1,5	0								15	-1,5

Phụ lục số 2
KẾ HOẠCH TÍNH GIẢM BIÊN CHẾ PHÂN THEO ĐỐI TƯỢNG CỦA SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO ĐẾN NĂM 2021
 (Kèm theo Quyết định số **2675** /QĐ-UBND ngày **29 / 7** /2016 của UBND tỉnh)

TT	Tên cơ quan	Tổng biên chế được giao năm 2015	Tổng biên chế giảm tối thiểu 10%	Biên chế thực hiện tính giảm theo Đề án		Phân theo đối tượng					Biên chế năm 2021	Biên chế giảm còn thiếu so với chỉ tiêu tối thiểu
				Tổng số	Tỉ lệ %	Nghỉ hưu đúng tuổi	Nghỉ hưu trước tuổi	Chuyển sang tổ chức khác	Thôi việc ngay	Thôi việc sau khi học nghề		
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	13	14
	TỔNG CỘNG (I + II)	3.892	-389	-22	0,57%	-5	-17				3.870	-362,0
A	Biên chế hành chính	52	-5,2	-5	9,62%	-5					47	0
B	Biên chế sự nghiệp	3.840	-384	-17	0,44%		-17				3.823	-362,0
I	Biên chế dự phòng	50	-5,0	0							50	
II	Trung học phổ thông	3.132	-313,2	-11	0,35%		-11				3.121	-302,2
1.1	Trường Quốc Học Quy Nhơn	83	-8,3	0							83	-8,3
1.2	Trường THPT Trung Vương	82	-8,2	0							82	-8,2
1.3	Trường THPT Hùng Vương	83	-8,3	0							83	-8,3
1.4	Trường THPT Trần Cao Vân	80	-8,0	0							80	-8,0
1.5	Trường THPT Nguyễn Thái Học	70	-7,0	0							70	-7,0
1.6	Trường THPT Số 1 An Nhơn	70	-7,0	0							70	-7,0
1.7	Trường THPT Số 2 An Nhơn	70	-7,0	-1	1,43%		-1				69	-6,0
1.8	Trường THPT Số 3 An Nhơn	77	-7,7	0							77	-7,7
1.9	Trường THPT Hòa Bình	66	-6,6	0							66	-6,6
1.10	Trường THPT Nguyễn Đình Chiểu	70	-7,0	0							70	-7,0
1.11	Trường THPT Nguyễn Trường Tộ	51	-5,1	0							51	-5,1

TT	Tên cơ quan	Tổng biên chế được giao năm 2015	Tổng biên chế giảm tối thiểu 10%	Biên chế thực hiện tình hình theo Đề án		Phân theo đối tượng					Biên chế năm 2021	Biên chế giảm còn thiếu so với chỉ tiêu tối thiểu
				Tổng số	Tỉ lệ %	Nghỉ hưu đúng tuổi	Nghỉ hưu trước tuổi	Chuyển sang tổ chức khác	Thôi việc ngay	Thôi việc sau khi học nghề		
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1.12	Trường THPT Số 1 Tuy Phước	77	-7,7	0							77	-7,7
1.13	Trường THPT Số 2 Tuy Phước	70	-7,0	0							70	-7,0
1.14	Trường THPT Số 3 Tuy Phước	62	-6,2	0							62	-6,2
1.15	Trường THPT Nguyễn Diêu	90	-9,0	0							90	-9,0
1.16	Trường THPT Xuân Diệu	62	-6,2	0							62	-6,2
1.17	Trường THPT Quang Trung	78	-7,8	-1	1,28%		-1				77	-6,8
1.18	Trường THPT Nguyễn Huệ	64	-6,4	0							64	-6,4
1.19	Trường THPT Tây Sơn	77	-7,7	-2	2,60%		-2				75	-5,7
1.20	Trường THPT Võ Lai	47	-4,7	0							47	-4,7
1.21	Trường THPT Số 1 Phù Cát	77	-7,7	-1	1,30%		-1				76	-6,7
1.22	Trường THPT Số 2 Phù Cát	134	-13,4	-4	2,99%		-4				130	-9,4
1.23	Trường THPT Số 3 Phù Cát	62	-6,2	0							62	-6,2
1.24	Trường THPT Ngô Mây	70	-7,0	0							70	-7,0
1.25	Trường THPT Nguyễn Hữu Quang	57	-5,7	0							57	-5,7
1.26	Trường THPT Nguyễn Hồng Đạo	85	-8,5	0							85	-8,5
1.27	Trường THPT Số 1 Phù Mỹ	70	-7,0	-1	1,43%		-1				69	-6,0
1.28	Trường THPT Số 2 Phù Mỹ	74	-7,4	0							74	-7,4
1.29	Trường THPT Nguyễn Trung Trực	62	-6,2	0							62	-6,2
1.30	Trường THPT Bình Dương	62	-6,2	0							62	-6,2
1.31	Trường THPT An Lương	60	-6,0	0							60	-6,0
1.32	Trường THPT Mỹ Thọ	64	-6,4	0							64	-6,4
1.33	Trường THPT Tăng Bạt Hổ	75	-7,5	0							75	-7,5

TT	Tên cơ quan	Tổng biên chế được giao năm 2015	Tổng biên chế giảm tối thiểu 10%	Biên chế thực hiện tính giảm theo Đề án		Phân theo đối tượng					Biên chế năm 2021	Biên chế giảm còn thiếu so với chỉ tiêu tối thiểu
				Tổng số	Tỉ lệ %	Nghỉ hưu đúng tuổi	Nghỉ hưu trước tuổi	Chuyển sang tổ chức khác	Thôi việc ngay	Thôi việc sau khi học nghề		
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	13	14
1.34	Trường THPT Nguyễn Trân	76	-7,6	0							76	-7,6
1.35	Trường THPT Lý Tự Trọng	70	-7,0	0							70	-7,0
1.36	Trường THPT Nguyễn Du	79	-7,9	0							79	-7,9
1.37	Trường THPT Phan Bội Châu	70	-7,0	0							70	-7,0
1.38	Trường THPT Tam Quan	60	-6,0	0							60	-6,0
1.39	Trường THPT Hoài Ân	43	-4,3	0							43	-4,3
1.40	Trường THPT Võ Giừ	53	-5,3	0							53	-5,3
1.41	Trường THPT Trần Quang Diệu	78	-7,8	0							78	-7,8
1.42	Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm	41	-4,1	0							41	-4,1
1.43	Trường THPT Vân Canh	40	-4,0	0							40	-4,0
1.44	Trường THPT Vĩnh Thạnh	66	-6,6	0							66	-6,6
1.45	Trường THPT An Lão	42	-4,2	0							42	-4,2
1.46	Trường THPT Số 2 An Lão	33	-3,3	-1	3,03%		-1				32	-2,3
III	Trường chuyên biệt	312	-31,2	0							312	-31,2
2.1	Trường THPT Chuyên Lê Quý Đôn	92	-9,2	0							92	-9,2
2.2	Trường PT DTNT tỉnh Bình Định	40	-4,0	0							40	-4,0
2.3	Trường PT DTNT Vân Canh	66	-6,6	0							66	-6,6
2.4	Trường PT DTNT Vĩnh Thạnh	47	-4,7	0							47	-4,7
2.5	Trường PTDTNT huyện An Lão	33	-3,3	0							33	-3,3
2.6	Trường chuyên biệt Hy Vọng Quy Nhơn	34	-3,4	0							34	-3,4

TT	Tên cơ quan	Tổng biên chế được giao năm 2015	Tổng biên chế giảm tối thiểu 10%	Biên chế thực hiện tính giảm theo Đề án		Phân theo đối tượng					Biên chế năm 2021	Biên chế giảm còn thiếu so với chỉ tiêu tối thiểu
				Tổng số	Tỉ lệ %	Nghỉ hưu đúng tuổi	Nghỉ hưu trước tuổi	Chuyển sang tổ chức khác	Thôi việc ngay	Thôi việc sau khi học nghề		
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
IV	Trung tâm Giáo dục thường xuyên	346	-34,6	-6	1,73%		-6				340	-28,6
3.1	Trung tâm GDTX tỉnh Bình Định	21	-2,1	0							21	-2,1
3.2	Trung tâm GDTX-HN TP Quy Nhơn	44	-4,4	-2	4,55%		-2				42	-2,4
3.3	Trung tâm GDTX-HN TX An Nhơn	37	-3,7	0							37	-3,7
3.4	Trung tâm GDTX-HN huyện Tuy Phước	38	-3,8	0							38	-3,8
3.5	Trung tâm GDTX-HN huyện Tây Sơn	28	-2,8	0							28	-2,8
3.6	Trung tâm GDTX-HN huyện Phù Cát	46	-4,6	0							46	-4,6
3.7	Trung tâm GDTX-HN huyện Phù Mỹ	33	-3,3	-3	9,09%		-3				30	-0,3
3.8	Trung tâm GDTX-HN huyện Hoài Nhơn	34	-3,4	0							34	-3,4
3.9	Trung tâm GDTX-HN huyện Hoài Ân	24	-2,4	0							24	-2,4
3.10	Trung tâm GDTX-HN huyện Vân Canh	14	-1,4	-1	7,14%		-1				13	-0,4
3.11	Trung tâm GDTX-HN huyện Vĩnh	12	-1,2	0							12	-1,2
3.12	Trung tâm GDTX-HN huyện An Lão	15	-1,5	0							15	-1,5